

HAPPINESS INDEX OF STUDENTS IN UNIVERSITY OF SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES, VIET NAM NATIONAL UNIVERSITY HO CHI MINH CITY

Nguyen Mai Duc Manh, Nguyen Huynh Minh Phuc*

University of Social Sciences and Humanities, Viet Nam National University Ho Chi Minh City

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>Received: 26/02/2024</p> <p>Revised: 31/3/2024</p> <p>Published: 31/3/2024</p>	<p>The issue of happiness has been institutionalized in the documents of the Communist Party of Vietnam, has received attention and guidance from the Government. In the roadmap to autonomous universities, the satisfaction of students, or more precisely, the “customers” of the educational and training service provider unit, the university, is becoming increasingly important. Researching and measuring student satisfaction is a significant matter both in theory and practice in the current context. The study was conducted with the purpose of proposing a tool for university management, providing actual data on student satisfaction levels. The research employed a sociological survey method with students from the University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh City, processed using the weighted average method with SPSS and Google Sheets. The results indicate no significant difference in student satisfaction levels among different social groups. Student satisfaction stands at 6.36 on a scale of 10, which is reasonably good but not high enough to conclude that students are entirely satisfied. There are several areas for improvement to enhance this index.</p>
<p>KEYWORDS</p> <p>Happy index</p> <p>Satisfaction</p> <p>Ho Chi Minh Communist Youth Union</p> <p>Vietnamese Students' Association Clubs, teams, groups</p>	

CHỈ SỐ HẠNH PHÚC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN, ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Mai Đức Mạnh, Nguyễn Huỳnh Minh Phúc*

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 26/02/2024</p> <p>Ngày hoàn thiện: 31/3/2024</p> <p>Ngày đăng: 31/3/2024</p>	<p>Vấn đề về hạnh phúc đã được thể chế hoá trong văn kiện của Đảng, đã được Chính phủ quan tâm và có chỉ đạo, định hướng. Trong lộ trình tự chủ đại học, sự hài lòng của sinh viên, hay chính xác hơn là “khách hàng” của đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục - đào tạo là trường đại học, ngày càng trở nên quan trọng. Nghiên cứu, đo lường mức độ hài lòng của sinh viên là một vấn đề quan trọng cả về lý luận và thực tiễn trong tình hình hiện nay. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích hướng tới việc đề xuất một công cụ trong quản trị đại học, cung cấp những dữ liệu thực tế về tình hình mức độ hài lòng của sinh viên. Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra xã hội học đối với sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và xử lý bằng phương pháp bình quân gia quyền với công cụ SPSS và Google Sheet. Kết quả cho thấy không có sự khác biệt đáng kể về mức độ hài lòng của sinh viên giữa các nhóm xã hội. Mức độ hài lòng của sinh viên ở mức 6,36 trên thang điểm 10, chưa thực sự cao để có thể kết luận rằng sinh viên trường hoàn toàn hài lòng. Nhưng kết quả này ở mức khá tốt, có nhiều điều có thể thực hiện để nâng cao chỉ số này.</p>
<p>TỪ KHÓA</p> <p>Chỉ số hạnh phúc</p> <p>Mức độ hài lòng</p> <p>Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh</p> <p>Hội Sinh viên Việt Nam</p> <p>Câu lạc bộ, đội, nhóm</p>	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.9786>

* Corresponding author. Email: nhmphuc@hcmussh.edu.vn

1. Giới thiệu

Ngày nay, dưới tác động của các yếu tố bên ngoài và đặc biệt là sự tác động của nền kinh tế thị trường, giáo dục đã được coi như một “dịch vụ” mà ở đó khách hàng (sinh viên, phụ huynh) có thể đầu tư và lựa chọn một nhà cung cấp dịch vụ (các trường học) mà họ cho là phù hợp nhất. Để tồn tại và phát triển, các trường học cần chú trọng vào chất lượng dịch vụ nhằm nâng cao sự hài lòng của người học [1]. Những năm gần đây, việc đo lường mức độ hài lòng của sinh viên đã được triển khai trong nhiều đề tài, chủ yếu sử dụng các loại thang đo sau [2]: Thang đo chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực kinh doanh SERVQUAL [3]; Thang đo chất lượng dịch vụ sửa đổi SERVPERF [4]; Thang đo chất lượng dịch vụ trong giáo dục đại học HEDPERF [5].

Hạnh phúc là một giá trị mang tính văn hoá và tính xã hội rất sâu sắc của mọi dân tộc trên thế giới. Tuy nhiên, nghiên cứu, điều tra khảo sát thực nghiệm về hạnh phúc tại Việt Nam còn nhiều khiêm tốn. Bùi Thị Hương Trâm [6] cho rằng, hạnh phúc với tư cách là đối tượng nghiên cứu của khoa học thực nghiệm như xã hội học nhưng còn thiếu vắng những nghiên cứu trên khía cạnh hạnh phúc xã hội nói chung và các nhóm xã hội về giới nói riêng.

Quan điểm của Đảng cũng cho rằng hạnh phúc là một giá trị rất quan trọng, là giá trị hàng đầu có ý nghĩa đặc biệt, được thể hiện ngay trong tiêu ngữ “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc”. Hiện nay, Yên Bái là tỉnh đầu tiên, tiên phong trong việc đưa chỉ số hạnh phúc trở thành một chỉ số quản trị của địa phương, đưa việc đánh giá chỉ số hạnh phúc của người dân trở thành một nhiệm vụ thường xuyên [7]. Trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng, khái niệm “Dân hạnh phúc” đã được thể hiện càng khẳng định cho sự quan tâm của hệ thống chính trị đối với vấn đề này [8].

Yew - Kwang [9] cho rằng hạnh phúc là mục tiêu cao quý nhất, sau cùng trong việc đánh giá một quốc gia, một xã hội, và chỉ số hạnh phúc là một chỉ số quản trị tốt thể hiện mức độ thành công của quốc gia, của xã hội.

Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây của các trường đại học chỉ tìm hiểu sự hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo [1], [2], chưa thể hiện các khía cạnh khác để chỉ ra mức độ hạnh phúc của sinh viên trong nhà trường. Vì vậy, trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng một khung chỉ báo chi tiết thể hiện tại Bảng 1, với 3 khía cạnh và 27 chỉ báo để đo lường chỉ số hạnh phúc của sinh viên, hình thành trên khung 33 chỉ báo khi nghiên cứu về hạnh phúc của người Việt Nam [10]. Chỉ số hạnh phúc (HI) được xây dựng dựa trên 3 chỉ số hạnh phúc trung gian là Kinh tế-vật chất, môi trường tự nhiên (Ieco); Quan hệ gia đình - xã hội (Isr); Đời sống cá nhân (Iper) và 27 chỉ báo (yếu tố) thành phần cung cấp bởi 2 đề tài tiền đề Hạnh phúc của người Việt Nam [9] và Mức độ hạnh phúc của sinh viên trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM) [11].

Bài báo cung cấp các nội dung chính như quan niệm của sinh viên về hạnh phúc, quan niệm về hạnh phúc trong khía cạnh Kinh tế-vật chất, môi trường tự nhiên (KT-VC, MTTN); trong khía cạnh Quan hệ gia đình-xã hội (QH GD-XH) và trong khía cạnh Đời sống cá nhân (ĐSCN). Nghiên cứu chỉ ra mức độ hài lòng và trung bình mức độ hài lòng của 27 yếu tố thành phần trong 3 khía cạnh này của sinh viên trường. Nghiên cứu cũng đưa ra kết luận và các khuyến nghị nhằm nâng cao mức độ hạnh phúc cho sinh viên trường dựa trên các yếu tố có mức độ hài lòng và trung bình mức độ hài lòng còn hạn chế.

Với những kết quả cụ thể theo từng khía cạnh, kết quả của nghiên cứu là chất liệu để Đoàn Thanh niên trường xây dựng chương trình công tác Đoàn và phong trào thanh niên trường nhiệm kỳ 2022-2024. Các nghiên cứu về sau có thể tìm hiểu sâu hơn, lý giải về mối quan hệ giữa hạnh phúc của sinh viên với từng yếu tố hạnh phúc cụ thể bằng các công cụ định tính.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

Khái niệm hạnh phúc: Trong nghiên cứu này, hạnh phúc được định nghĩa là sự hài lòng trong đời sống kinh tế - vật chất tự nhiên, môi trường xã hội; sự hài lòng trong đời sống gia đình - xã hội và sự hài lòng trong đời sống cá nhân.

Bảng 1. Khung chỉ báo nghiên cứu

Ký hiệu	Tên chỉ báo	Đề xuất
Ieco	KT-VC, MTTN	[9]
j1	Được ăn ngon	[9]
j2	Được mặc đẹp	[9]
j3	Được học ngành mình thích	[10]
j4	Có đủ tiện nghi sinh hoạt	[9]
j5	Có sự đảm bảo về mặt tài chính	[9]
j6	Có hệ thống dịch vụ tốt	[9]
j7	Môi trường tự nhiên trong lành	[9]
j8	An toàn vệ sinh thực phẩm tốt	[9]
j9	Có công việc tạo ra thu nhập	[9]
Isr	QH GD-XH	[9]
j10	Gia đình hòa thuận	[9]
j11	Quan hệ họ hàng tốt	[9]
j12	Có bạn bè tốt	[9]
j13	Quan hệ tình yêu tốt	[10]
j14	Quan hệ với Đoàn - Hội, Câu lạc bộ/Đội/Nhóm	[10]
j15	Có vị thế, địa vị xã hội	[9]
j16	An ninh, an toàn xã hội đảm bảo	[9]
j17	Quan hệ với cơ quan trường học tốt đẹp	[10]
j18	Môi trường xã hội tự do dân chủ	[9]
Iper	ĐSCN	[9]
j19	Có sức khỏe tốt	[9]
j20	Có thành tích học tập tốt	[10]
j21	Thể hiện được năng lực làm việc của mình	[9]
j22	Có thời gian nghỉ ngơi, giải trí	[9]
j23	Có niềm tin vào con người, xã hội	[9]
j24	Đời sống tinh thần, tâm linh yên ổn	[9]
j25	Làm được việc có ý nghĩa	[9]
j26	Luôn có mục tiêu phấn đấu	[9]
j27	Thích ứng nhanh với cuộc sống	[9]

2.2. Phương pháp chọn mẫu

Trong nghiên cứu phân chia mẫu theo các tiêu chí như giới tính, năm học, khối ngành đang theo học hay tôn giáo. Qua đó có thể so sánh sự tương đồng hay khác biệt giữa các nhóm này trong chỉ số hạnh phúc cũng như mức độ hài lòng của các yếu tố.

2.3. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng làm chủ đạo với công cụ bảng hỏi, sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để hỗ trợ với công cụ tư liệu sẵn có.

2.3.1. Công cụ bảng hỏi

Công cụ bảng hỏi được thiết kế nhằm khai thác quan niệm của sinh viên về hạnh phúc với các yếu tố hạnh phúc cũng như đánh giá mức độ hài lòng của họ với các yếu tố này. Từ đó đưa ra dữ liệu cho việc tính toán các chỉ số hạnh phúc trung gian và chỉ số hạnh phúc. Tổng số phiếu thu về là 2.204 phiếu, tổng số phiếu đủ điều kiện đưa vào xử lý là 806 phiếu.

2.3.2. Công cụ tư liệu sẵn có

Công cụ tư liệu sẵn có được khai thác nhằm xây dựng công cụ bảng hỏi, có thêm những minh chứng cho dữ liệu thứ cấp và cung cấp cơ sở dữ liệu sơ cấp có đặc điểm tương tự để tiến hành so sánh với kết quả nghiên cứu của đề tài.

2.4. Phương pháp xử lý dữ liệu

Dữ liệu từ công cụ tư liệu sẵn có được xử lý trong ma trận tổng quan để đưa ra cơ sở cho việc thiết kế bảng hỏi, bổ sung minh chứng và so sánh kết quả nghiên cứu về mức độ hài lòng. Mức độ hài lòng được mã hoá thành các mức điểm trong Bảng 2. Dữ liệu từ công cụ bảng hỏi sau khi thu thập được làm sạch bằng phần mềm Google Sheet, loại tất cả các phiếu không đủ điều kiện và thống kê bằng phần mềm IBM SPSS.

Bảng 2. Bảng mã hoá mức độ hài lòng

Giá trị quan sát	Mức điểm
Rất hài lòng	4
Hài lòng	3
Tương đối hài lòng	2
Chưa hài lòng	1
Hoàn toàn chưa hài lòng	0

Sau đó các số liệu khảo sát được đưa vào tính toán bằng các lệnh tính toán của Google Sheet dựa trên công thức sau:

$$\begin{aligned} HI &= \beta_1.Ieco + \beta_2.Isr + \beta_3.Iper \\ 0 \leq \beta_1 \leq 1, 0 \leq \beta_2 \leq 1, 0 \leq \beta_3 \leq 1 \\ \beta_1 + \beta_2 + \beta_3 &= 1 \end{aligned} \quad (1)$$

Trong đó:

HI: Chỉ số hạnh phúc

Ieco: Chỉ số hài lòng về kinh tế - vật chất, môi trường tự nhiên

Isr: Chỉ số hài lòng về quan hệ gia đình – xã hội

Iper: Chỉ số hài lòng về đời sống cá nhân

β : Bình quân gia quyền đối với từng chỉ số hài lòng

Cách tính các chỉ số trung gian Ieco, Isr và Iper:

- Chỉ số hài lòng về kinh tế - vật chất, môi trường tự nhiên (Ieco) tính theo công thức:

$$\begin{aligned} Ieco &= \sum_{j=1}^9 \alpha_j \cdot S_j \\ 0 \leq \alpha_j \leq 1; j &= 1, 2, \dots, 9 \\ \alpha_1 + \alpha_2 + \dots + \alpha_9 &= 1 \end{aligned} \quad (2)$$

- Chỉ số hài lòng về mối quan hệ gia đình – xã hội (Isr) tính theo công thức:

$$\begin{aligned} Isr &= \sum_{j=10}^{18} \alpha_j \cdot S_j \\ 0 \leq \alpha_j \leq 1; j &= 10, 11, \dots, 18 \\ \alpha_{10} + \alpha_{11} + \dots + \alpha_{18} &= 1 \end{aligned} \quad (3)$$

- Chỉ số hài lòng về đời sống cá nhân (Iper) tính theo công thức:

$$\begin{aligned} Iper &= \sum_{j=19}^{27} \alpha_j \cdot S_j \\ 0 \leq \alpha_j \leq 1; j &= 19, 20, \dots, 27 \\ \alpha_{19} + \alpha_{20} + \dots + \alpha_{27} &= 1 \end{aligned} \quad (4)$$

Trong đó:

S_j : mức độ hài lòng của cộng đồng được khảo sát đối với chỉ báo j . S_j được tính bằng trung bình cộng các mức độ hài lòng của toàn bộ người trong cộng đồng được xem xét.

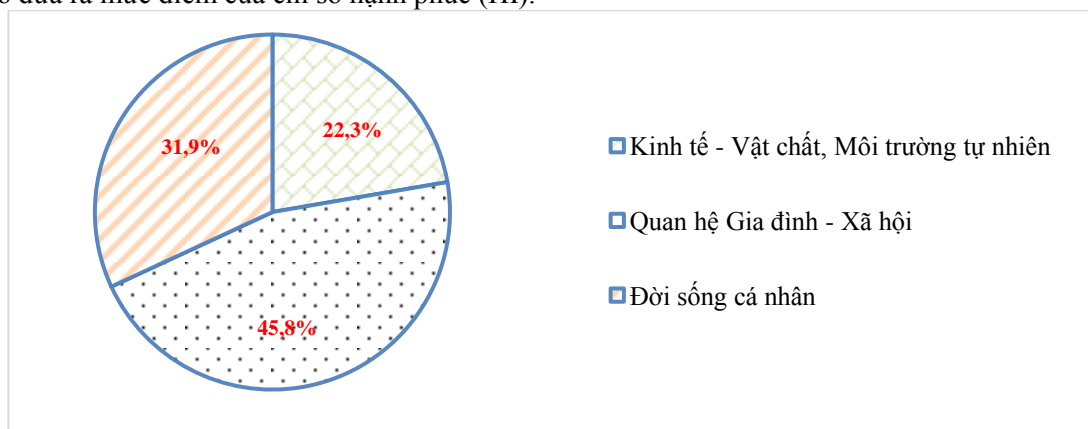
α_j : bình quân gia quyền đối với chỉ báo j ($j = 1, 2, \dots, 27$).

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Quan niệm của sinh viên về hạnh phúc

Sinh viên được hỏi về lựa chọn của họ trong việc xác định đâu là khía cạnh quan trọng nhất đối với hạnh phúc trong 3 khía cạnh. Kết quả thống kê theo tỷ lệ của từng khía cạnh được thể

hiện ở Hình 1. Kết quả này là cơ sở để gia quyền mức độ hạnh phúc của các chỉ số trung gian, từ đó đưa ra mức điểm của chỉ số hạnh phúc (HI).



Hình 1. Quan niệm của Sinh viên về hạnh phúc (%)
(Nguồn: Thống kê từ số liệu khảo sát của nghiên cứu)

Khi đánh giá về hạnh phúc nói chung, khía cạnh được sinh viên lựa chọn nhiều nhất là quan hệ gia đình - xã hội (45,8%); đứng thứ hai là đời sống cá nhân (31,9%); cuối cùng là kinh tế - vật chất, môi trường tự nhiên (22,3%).

3.2. Quan niệm của các nhóm xã hội về hạnh phúc

Bảng 3. Quan niệm của các nhóm xã hội về hạnh phúc (%)

	KT-VC,MTTN	QH GD-XH	ĐSCN
Toàn trường	22,33	45,78	31,89
Nam	27,12	44,92	27,97
Nữ	21,51	45,93	32,56
Năm 1	22,01	43,37	34,63
Năm 2	19,82	50,66	29,52
Năm 3	26,89	45,28	27,83
Năm 4	17,24	41,38	41,38
Khoa học xã hội	23,10	44,30	32,59
Khoa học nhân văn	23,34	46,42	30,24
Ngôn ngữ	16,81	47,79	35,40
Phật giáo	23,49	43,98	32,53
Thiên chúa giáo	17,28	50,62	32,10
Không tôn giáo	22,53	46,00	31,47

(Nguồn: Thống kê từ số liệu khảo sát của nghiên cứu)

Qua Bảng 3, tất cả các nhóm xã hội đều cho rằng quan hệ gia đình - xã hội là khía cạnh quan trọng nhất đối với hạnh phúc của bản thân, kế đến là đời sống cá nhân, cuối cùng là khía cạnh kinh tế - vật chất, môi trường tự nhiên. Nhà nghiên cứu Praag, P. Frijters và A. Ferrer-i-Carbonell [12] đã cho rằng hoàn cảnh kinh tế khách quan chỉ có ảnh hưởng nhỏ về mặt thống kê đối với hạnh phúc. Hạnh phúc cũng phải được đánh giá theo phương pháp tổng thể về chất lượng cuộc sống, bao gồm trạng thái tinh thần đối với trải nghiệm của họ [13]. Ở một góc nhìn khác, nhà kinh tế học người Anh Richard Layard cho thấy hạnh phúc tăng thêm do tăng thu nhập tạo ra là rất lớn ở những người nghèo nhưng lại không tạo trải nghiệm tương tự ở những người giàu có của xã hội [14]. Điều này khiến chúng ta đặt ra câu hỏi, liệu một cuộc sống đủ đầy, thậm chí là thừa mứa về vật chất có tốt hơn các mô hình sống khác như đề cao quan hệ xã hội, đề cao trải nghiệm cá nhân?

Đối với đời sống cá nhân, nhà nghiên cứu Kitayama và Markus cho thấy các nước Bắc Mỹ và châu Âu thể hiện sự hiện hữu niềm tin rộng rãi cho rằng mỗi người là chủ thể trung tâm của các ý

ngữ và hành động và do đó nên tìm kiếm cũng như khẳng định những giá trị nội tại, những phẩm chất của cá nhân mình [15]. Điều đó cho thấy sự quan trọng trong quan niệm về đời sống cá nhân đối với hạnh phúc. Câu trả lời được thể hiện tương tự đối với các khách thể trong cuộc nghiên cứu này tại Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM.

3.3. Mức độ hài lòng của sinh viên

Bảng 4. Bảng xếp hạng 10 yếu tố có trung bình mức độ hài lòng cao nhất

TT	Ký hiệu	Tên yếu tố	Điểm (Hệ 4)	Điểm (Hệ 10)
1	j10	Sự hòa thuận của gia đình	2,96	7,41
2	j1	Ăn uống	2,93	7,34
3	j15	Quyền tự chủ, quyền quyết định của bản thân	2,88	7,20
4	j12	Quan hệ bạn bè	2,86	7,15
5	j2	Mặc	2,77	6,93
6	j4	Tiện nghi sinh hoạt	2,68	6,69
7	j18	Quyền tự do, dân chủ trong đời sống xã hội	2,66	6,66
8	j14	Quan hệ với Đoàn - Hội, Câu lạc bộ/Đội/Nhóm	2,64	6,61
9	j27	Khả năng thích ứng trước cuộc sống	2,58	6,45
10	j5	Trợ cấp tài chính/thu nhập	2,57	6,43

(Nguồn: Thống kê từ số liệu khảo sát của nghiên cứu)

Trong 27 yếu tố tác động tới hạnh phúc cá nhân, 10 yếu tố được đánh giá mức độ hài lòng cao nhất đa phần thuộc về khía cạnh quan hệ gia đình - xã hội và khía cạnh đời sống cá nhân. Thứ hạng các yếu tố cụ thể được thể hiện tại Bảng 4.

Bảng 5. Bảng xếp hạng 5 yếu tố có trung bình mức độ hài lòng thấp nhất

TT	Ký hiệu	Tên yếu tố	Điểm (Hệ 4)	Điểm (Hệ 10)
1	j6	Các dịch vụ xã hội ở địa phương	2,28	5,70
2	j13	Quan hệ tình cảm với người yêu	2,18	5,46
3	j21	Thể hiện được năng lực của bản thân	2,18	5,44
4	j20	Kết quả học tập	2,16	5,39
5	j9	Công việc tạo ra thu nhập	1,91	4,78

(Nguồn: Thống kê từ số liệu khảo sát của nghiên cứu)

Kết quả tại Bảng 5 cho thấy, 5 yếu tố có mức độ hài lòng thấp nhất là: Các dịch vụ xã hội ở địa phương; Quan hệ tình cảm với người yêu; Thể hiện được năng lực của bản thân; Kết quả học tập; Công việc tạo thu nhập.

3.4. Chỉ số hạnh phúc của sinh viên toàn trường

Bảng 6. Chỉ số hạnh phúc của sinh viên trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM (HI)

Hệ điểm	Ieco	Isr	Iper	Beta Ieco	Beta Isr	Beta Iper	HI
Hệ 4	2,47	2,67	2,41	0,22	0,46	0,32	2,54
Hệ 10	6,17	6,69	6,02	0,22	0,46	0,32	6,36

(Nguồn: Thống kê từ số liệu khảo sát của nghiên cứu)

Chỉ số hạnh phúc của sinh viên trường được trình bày tại Bảng 6. Trong 3 chỉ số trung gian, Isr có mức điểm cao nhất với 2,67 điểm (hệ 4) và 6,69 điểm (hệ 10); đứng thứ hai là Ieco với 2,47 điểm (hệ 4) và 6,17 điểm (hệ 10); thấp nhất là Iper với 2,41 điểm (hệ 4) và 6,02 điểm (hệ 10). Chỉ số hạnh phúc của sinh viên trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM là 2,54 điểm (hệ 4) và 6,36 điểm (hệ 10).

3.5. Chỉ số hạnh phúc của các nhóm xã hội

Qua kết quả tại Bảng 7 cho thấy, nhóm nam có mức độ hạnh phúc cao hơn nhóm nữ; nhóm năm 1 cao hơn các năm còn lại; nhóm Ngôn ngữ cao hơn nhóm KHXH và KHNV; nhóm Không tôn giáo cao hơn Phật giáo và Thiên chúa giáo.

Tác giả Tạ Chi Hồng [16] nói về tham vọng của con người là không thể dừng lại, có 4 loại hạnh phúc vật chất mà người sống trong gia đình được hưởng là hạnh phúc có vật sở hữu (Atthisukha), hạnh phúc có tài sản (Bohogasukha), hạnh phúc không nợ nần (Ananasukha), hạnh phúc không bị khiển trách (Anavajjasukha). Phật giáo từ lâu đã quan tâm, lý luận một cách rất sâu sắc về vấn đề hạnh phúc và khổ đau.

Bảng 7. Chỉ số hạnh phúc của các nhóm xã hội

Nhóm	Ieco	Isr	Iper	Beta Ieco	Beta Isr	Beta Iper	HI
Nam	6,31	6,64	6,40	0,27	0,45	0,28	6,48
Nữ	6,14	6,69	5,95	0,22	0,46	0,33	6,33
Năm 1	6,42	6,77	7,41	0,22	0,43	0,35	6,92
Năm 2	5,90	6,57	5,82	0,20	0,51	0,30	6,21
Năm 3	6,15	6,38	6,83	0,27	0,45	0,28	6,45
Năm 4	6,22	6,75	6,29	0,17	0,41	0,41	6,47
KHXH	6,10	6,64	6,04	0,23	0,44	0,33	6,32
KHNV	6,21	6,69	5,93	0,23	0,46	0,30	6,35
Ngôn ngữ	6,98	7,42	7,21	0,17	0,48	0,35	7,27
Phật giáo	6,23	6,64	6,12	0,23	0,44	0,33	6,38
Thiên chúa giáo	6,24	6,67	5,92	0,17	0,51	0,32	6,36
Không tôn giáo	6,21	6,79	6,25	0,23	0,46	0,31	6,49

(Nguồn: Thống kê từ số liệu khảo sát của nghiên cứu)

4. Kết luận

Nhìn chung, sinh viên Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM có cái nhìn đề cao các yếu tố quan hệ gia đình - xã hội và đời sống cá nhân hơn so với các yếu tố kinh tế-vật chất, môi trường tự nhiên. Trong bối cảnh Việt Nam là một nước Á Đông có đời sống tập thể, cộng đồng phát triển, kết quả trên là hoàn toàn hợp lý. Tuy nhiên, đời sống cá nhân của mỗi người cũng quan trọng không kém, không vì đề cao đời sống cộng đồng, tập thể mà bỏ quên đi bản thân. Như đã trình bày, hạnh phúc là một giá trị văn hoá - xã hội sâu sắc, do đó các yếu tố văn hoá Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo là một phần tác động đến quan hệ coi nhẹ vấn đề tài chính, kinh tế, vật chất trong quan niệm về hạnh phúc của sinh viên. Tuy nhiên, coi nhẹ không có nghĩa là để hài lòng, công việc tạo thu nhập là yếu tố có mức độ hài lòng thấp nhất trong tổng số 27 yếu tố.

Không có quá nhiều sự khác biệt giữa các nhóm xã hội về kết quả mức độ hài lòng. Có thể nói đối với nhóm sinh viên được khảo sát, có thể các yếu tố về giới tính, ngành học, tôn giáo không đủ mạnh để tạo nên sự khác biệt về mức độ hài lòng của sinh viên. Khác với quan điểm cho rằng tôn giáo có thể đem đến nhiều trải nghiệm “an yên” và “hạnh phúc” hơn, tuy nhiên kết quả thực nghiệm lại chưa thể hiện điều đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] L. T. Pham, “Training Quality and Student Satisfaction The Case of VNU University of Economics and Business,” *VNU Journal of Science: Economics and Business*, vol. 32, pp. 81-89, 2016.
- [2] T. B. Dinh, L. D. Pham, H. T. T. Nguyen *et al*, “Assessing Student Satisfaction with the Quality of Chinese Language Education at Hanoi University of Industry,” *Vietnam Journal of Education (VJE)*, vol. 22, pp. 60-64, 2022.
- [3] A. Parasuraman, V. Azeithaml, and L. L. Berry, “Servqual: A multiple- Item Scale for measuring consumer perceptions of service quality,” *Journal of Retailing*, vol. 64, no. 1, pp. 12-37, 1988.
- [4] J. J. Cronin and S. A. Taylor, “Measuring service quality: A reexamination and extension,” *Journal of Marketing*, vol. 56, no. 3, pp. 55-68, 1992.
- [5] F. Abdullah, “Measuring service quality in higher education: three instruments compared,” *International Journal of Research and Method in Education*, vol. 29, no. 1, pp. 71-89, 2006.
- [6] T. H. T. Bui, “Women's perspectives on happiness (case study in Ninh Binh province),” *Vietnam Journal of Family and Gender Studies*, vol. 2, pp. 71-79, 2017.

-
- [7] Group of reporters in VOV Northwest, "Happiness Index - A measure of Yen Bai Party Committee activities," *Voive of Vietnam Online Newspaper*, 2023. [Online]. Available: <https://vov.vn/chinh-tri/chi-so-hanh-phuc-thuoc-do-hoat-dong-cap-uy-yen-bai-post1055686.vov>. [Accessed January 15, 2024].
- [8] T. B. T. Bui, "Concepts "People's happiness," "People's supervision," and "People's enjoyment" In the documents of the 13th National Congress of the Communist Party of Vietnam," *Political Theory Journal*, vol. 5, pp. 8-13, 2021.
- [9] Y-K. Ng, "Happy Nation Index: Towards an Internationally Acceptable National Success Indicator," *Springer Link*, vol. 85, pp. 425-446, 2007.
- [10] V. N. Le, *Happiness of Vietnamese - Concepts, approaches and assessment indicators*. Ho Chi Minh City General Publishing House, 2019.
- [11] M. D. M. Nguyen, T. T. T. Nguyen, T. Q. Duong, and T. T. Nguyen, "Happy Levels of Student in USSH - VNU-HCM," Student's Research, University of Social Science and Humanities – Viet Nam National University Ho Chi Minh City, 2020.
- [12] B. M. S van Praag, P. Frijters, and A. Ferrer-i-Carbonell, "The anatomy of subjective well-being," *Journal of Economic Behavior & Organization*, vol. 51, pp. 29-49, 2004.
- [13] OECD, *Guielldelines on measuring Subjective Well-being*. OECD Publishing, 2013, doi: 10.1787/9789264191655-en.
- [14] R. Layard, "Happiness: Lesson from a New Science," *Journal of Bioeconomics*, vol. 10, no. 1, pp. 97-99, 2008.
- [15] H. Rmarkus and S. Kitayama, "The cultural psychology of personality," *Journal of Cross-Cultural Psychology*, vol. 29, pp. 63-87, 1998.
- [16] H. T. Chi, "Understanding the Concept of Happiness in Buddhism," *Journal for Buddhist Studies*, vol. 4, pp. 13-18, 2003.